



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 31/03/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.4%	18.8%	61.4%

DT thuần Q1/24
124
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -4.8%
YoY: ▼46.0 -27.2%

LN thuần Q1/24
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.70 -15.9%
YoY: ▼3.60 -8.0%

LN sau thuế Q1/24
39.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -21.7%
YoY: ▼1.40 -3.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
34.5%
YoY: +/- ▼ 6.5%

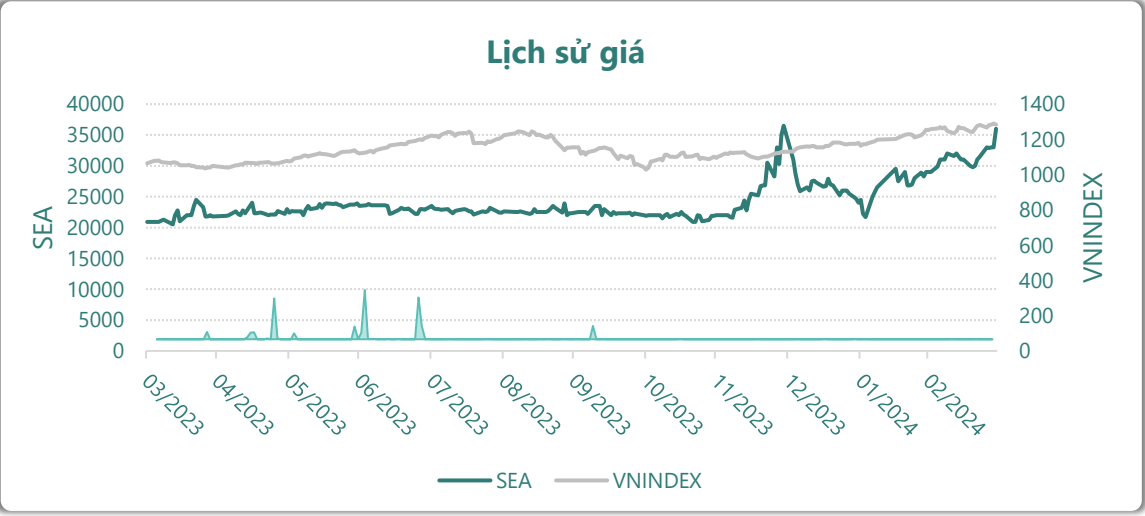
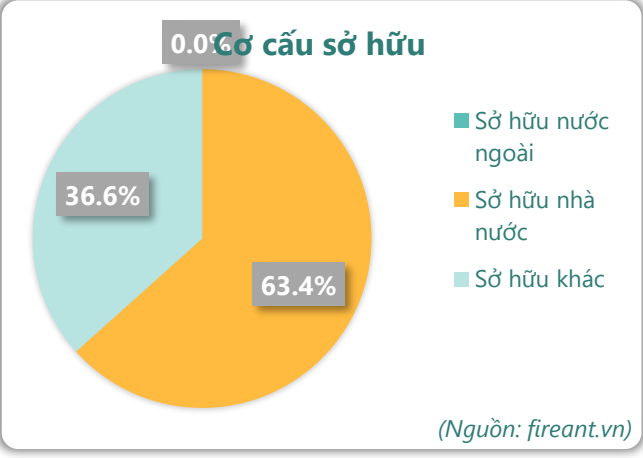
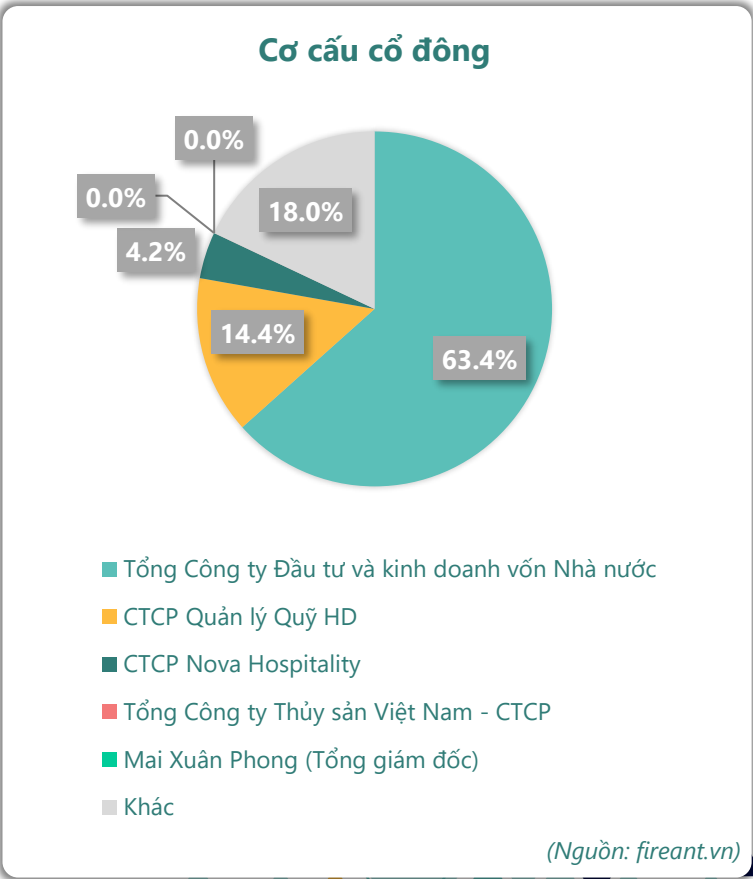
ROE (TTM) Q1/24
9.9%
YoY: +/- ▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,500 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,500
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155,575
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	1,792
P/E	20.1

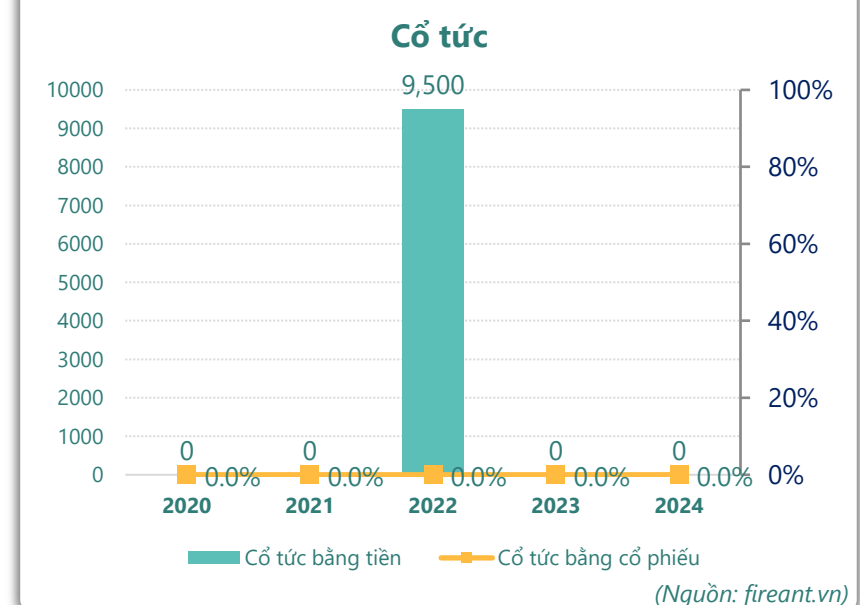
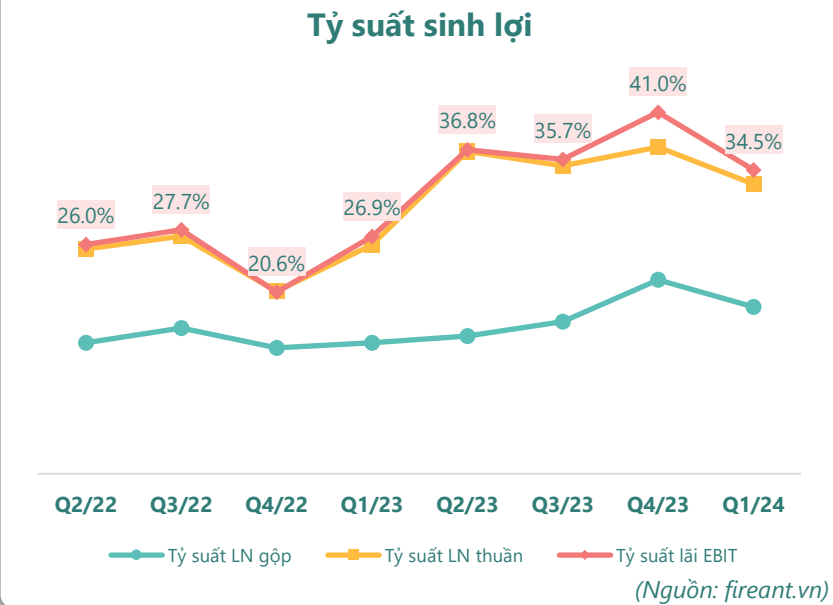
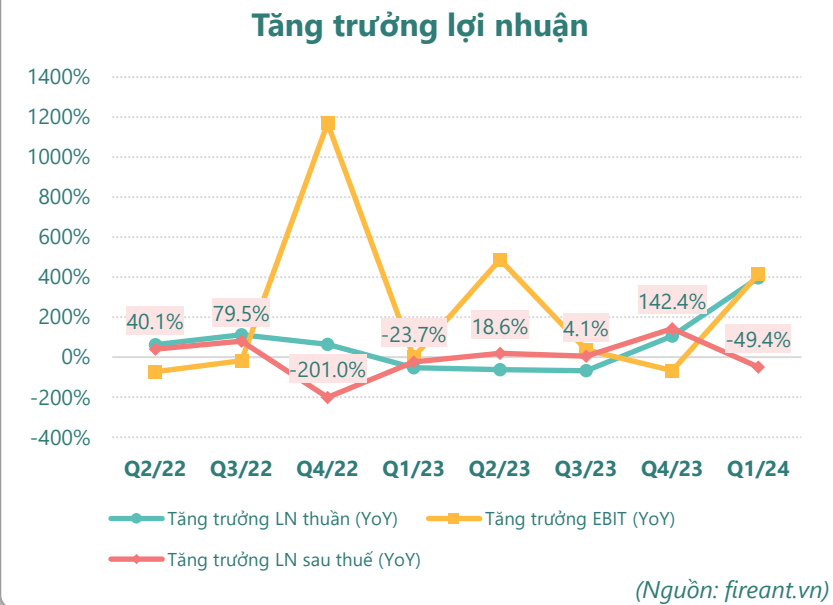
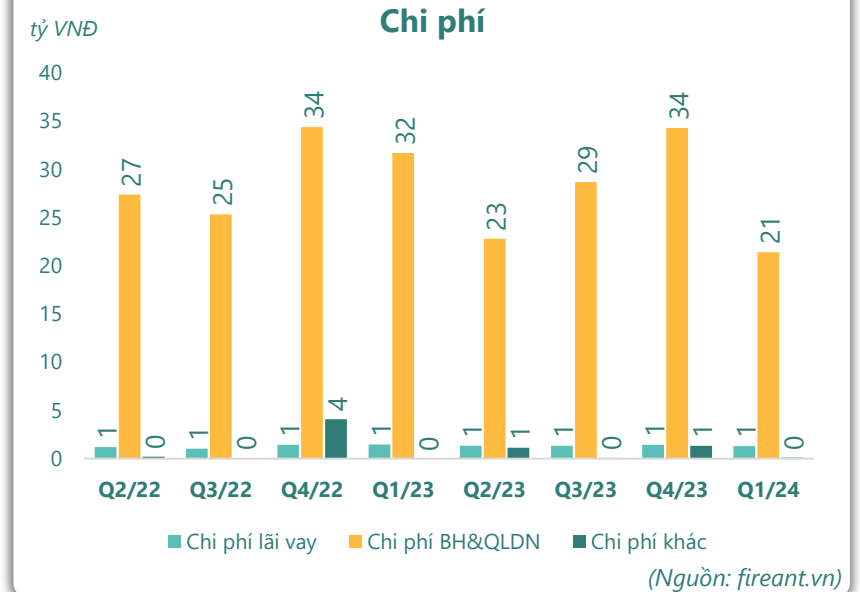
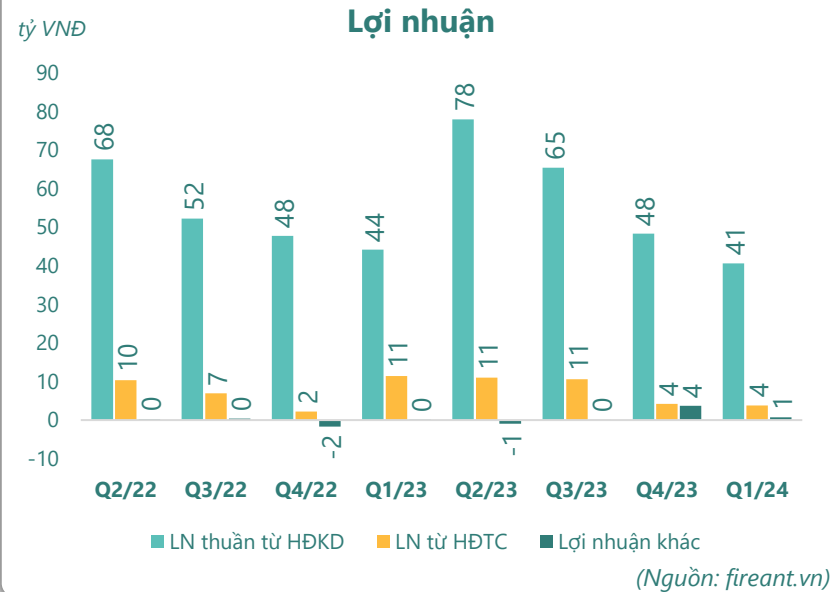
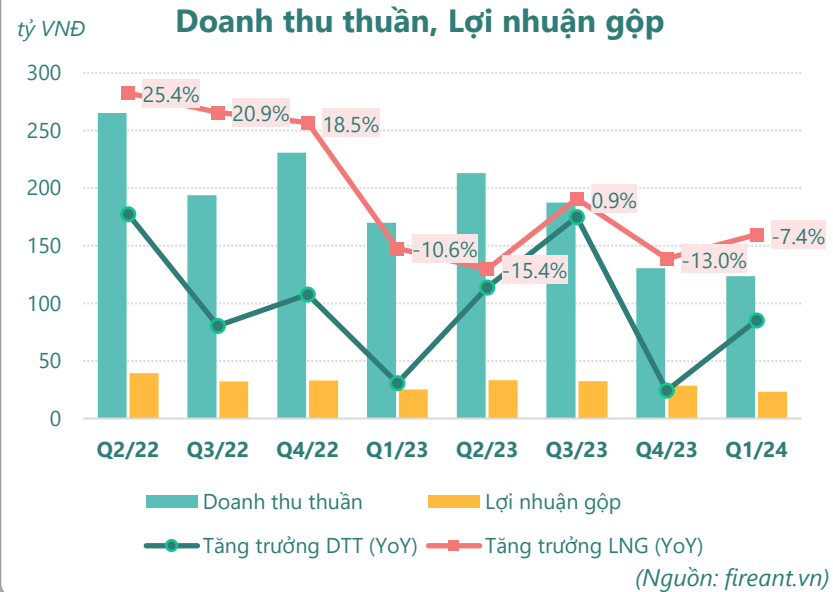
DT thuần 2023
701
tỷ VNĐ
YoY: ▼281 -28.6%

LN thuần 2023
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 4.8%

LN sau thuế 2023
230
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -1.7%



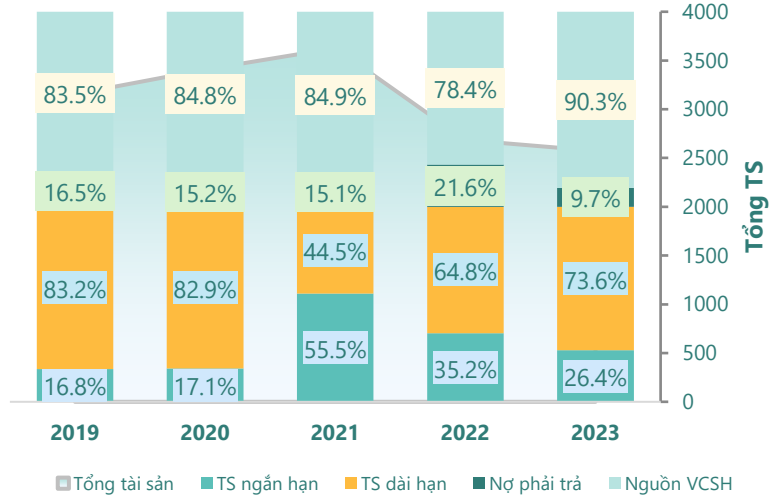
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

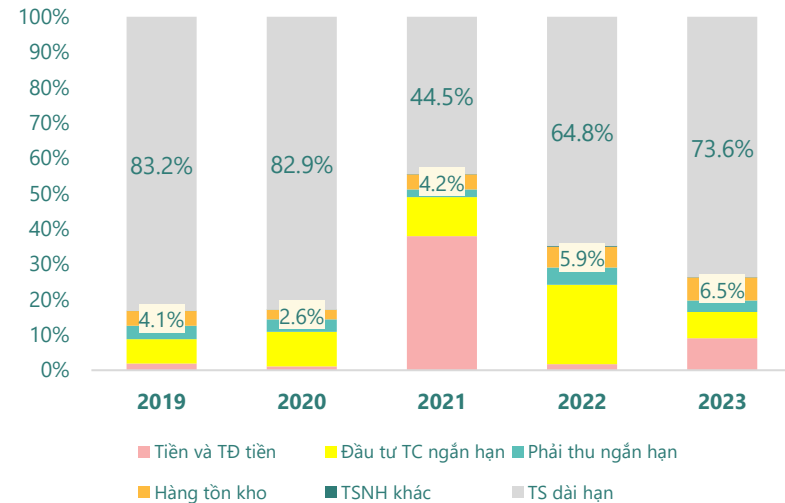
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

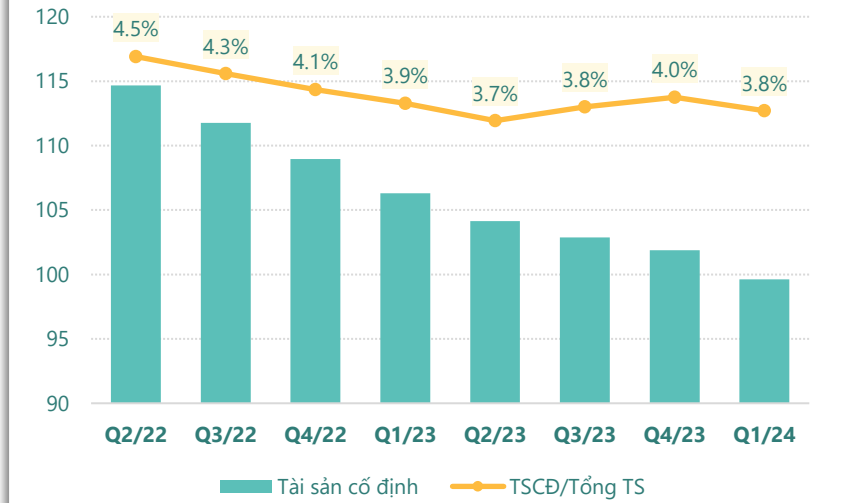
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

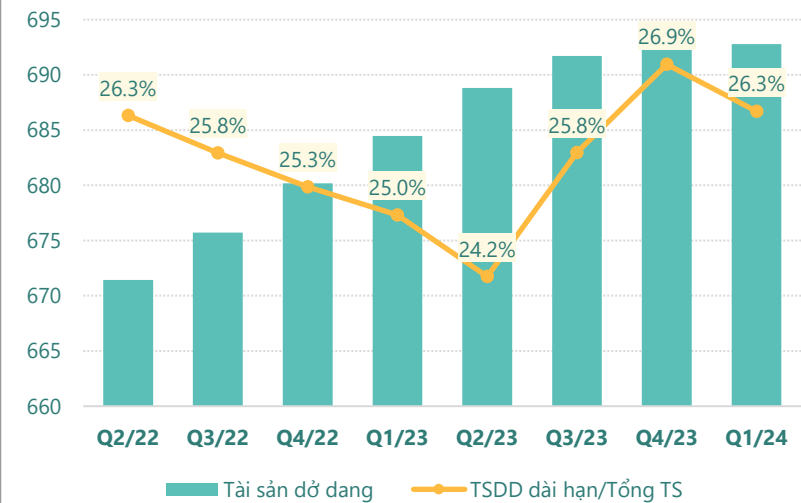
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

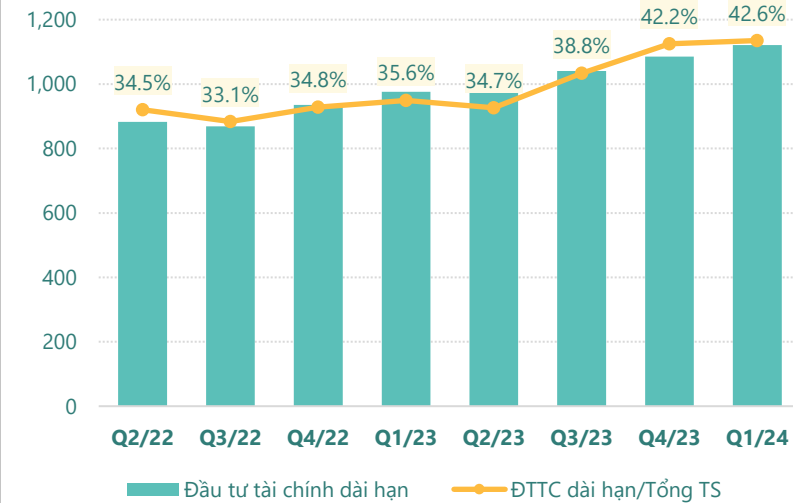
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

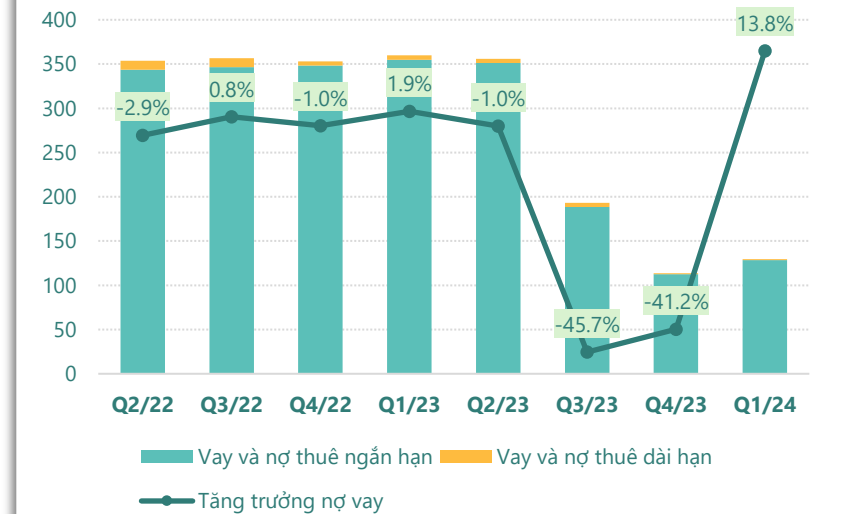
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

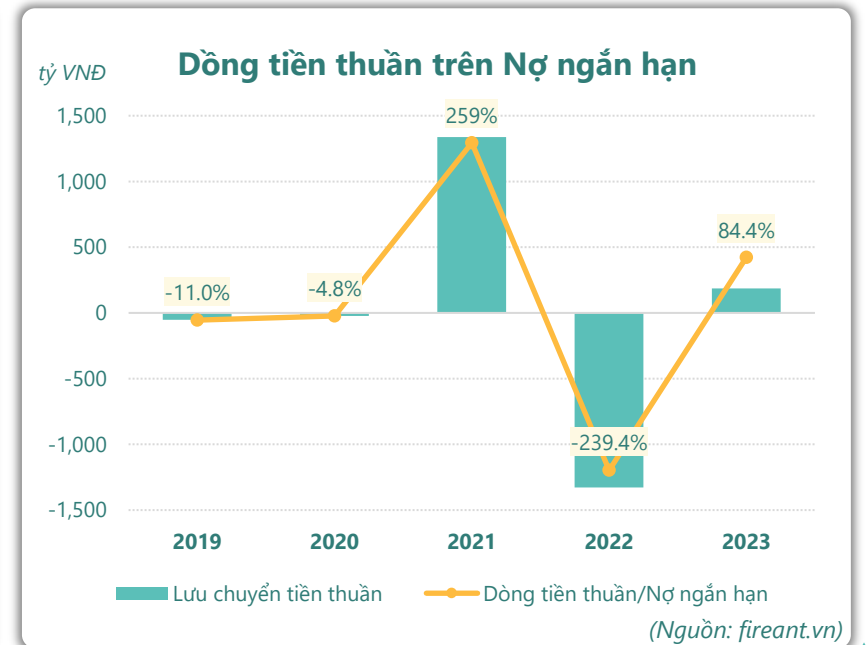
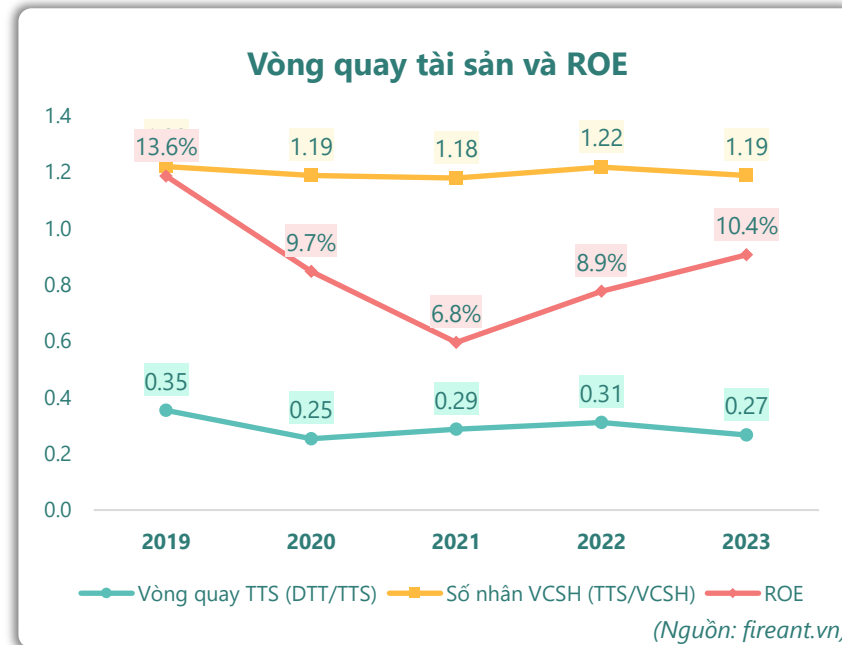
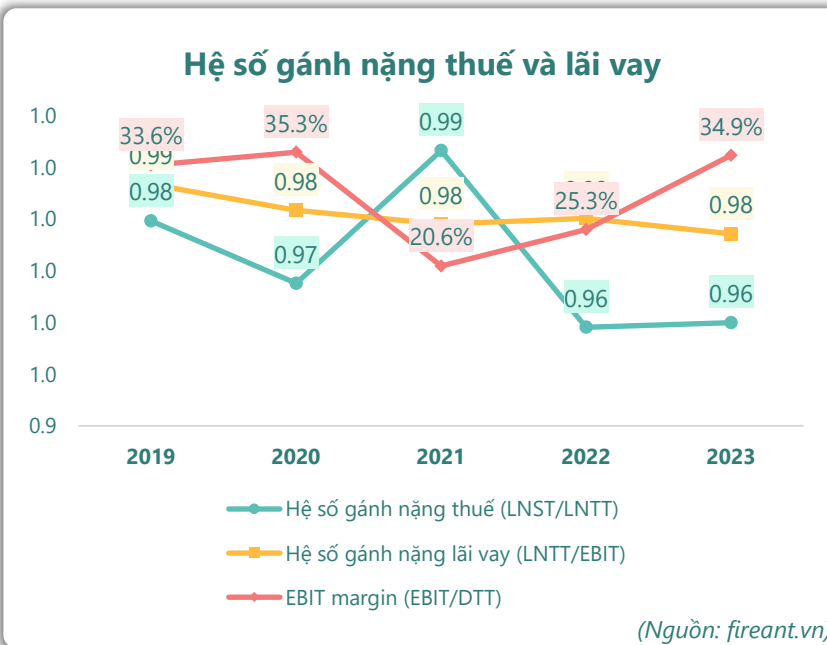
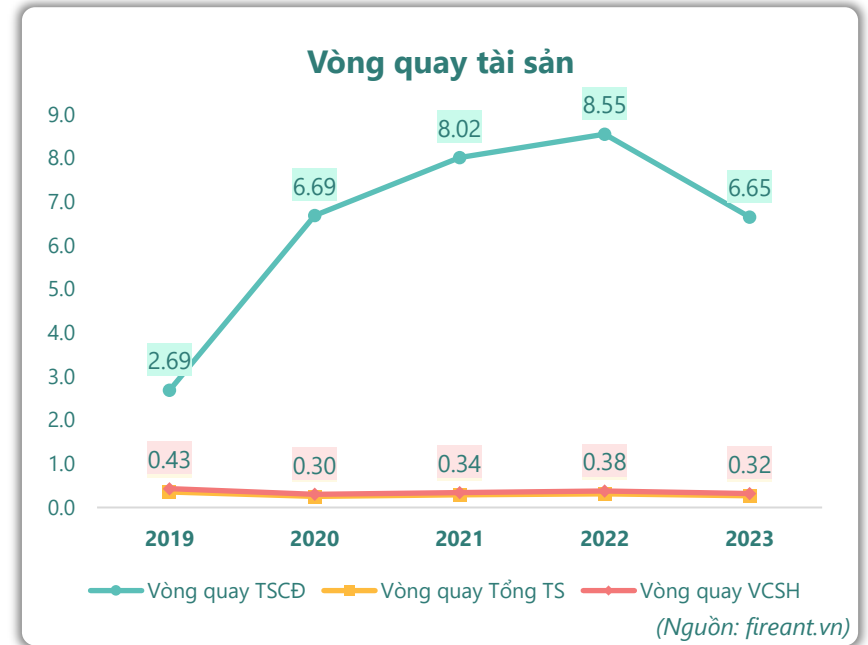
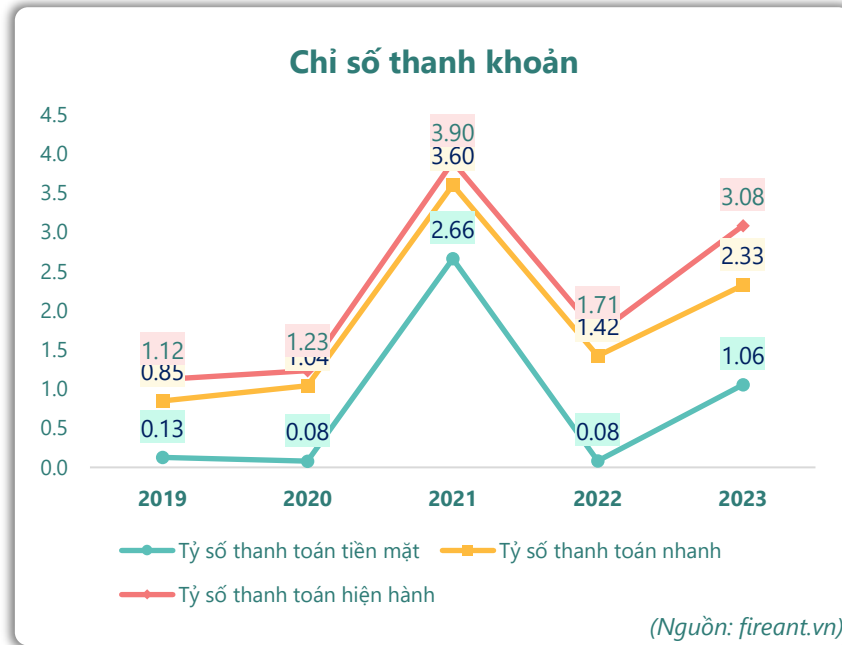
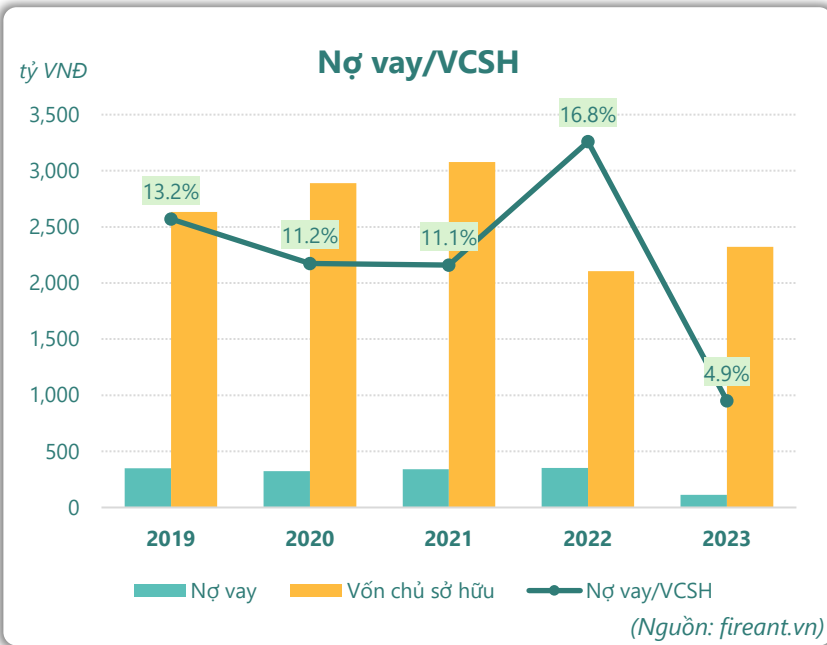
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	124	170	-27.2%	701	982	-28.6%
Giá vốn hàng bán	100	145	-30.8%	583	848	-31.2%
Lợi nhuận gộp	23.4	25.3	-7.5%	118	134	-11.9%
Doanh thu HĐTC	5.53	13.2	-58.1%	56.2	53.0	6.0%
Chi phí TC	1.71	1.71	0.0%	19.0	15.3	24.8%
Chi phí lãi vay	1.30	1.48	-12.1%	5.59	4.94	13.2%
LN trong công ty LKLD	34.8	39.1	-10.9%	197	170	15.5%
Chi phí bán hàng	6.65	7.95	-16.4%	37.3	44.1	-15.6%
Chi phí QLDN	14.8	23.7	-37.7%	78.3	72.4	8.2%
LN thuần từ HĐKD	40.6	44.2	-8.0%	236	225	4.8%
Lợi nhuận khác	0.69	0.14	396%	2.96	18.2	-83.7%
LN trước thuế	41.3	44.3	-6.7%	239	244	-1.8%
Lợi nhuận sau thuế	39.8	41.2	-3.4%	230	234	-1.7%
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	45.3	-11.4%	229	230	-0.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.38	19.7	-2.73	-16.7	-75.9	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.0	-27.2	-9.87	185	353	84.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.78	6.65	-3.83	-163	-82.3	15.7
Tiền đầu kỳ	31.1	46.8	45.8	29.5	35.4	232
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-0.90	-16.4	5.80	195	75.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-0.06	0.07	0.16	-0.23	0.19
Tiền cuối kỳ	46.8	45.8	29.5	35.4	231	308

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,633	2,573	2.3%
Tài sản ngắn hạn	706	679	4.0%
Tiền và tương đương tiền	308	232	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	191	-40.3%
Phải thu ngắn hạn	87.3	85.1	2.6%
Hàng tồn kho	193	167	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	3.19	-0.5%
Tài sản dài hạn	1,927	1,894	1.7%
Phải thu dài hạn	4.38	4.37	0.3%
Tài sản cố định	99.6	102	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,121	1,086	3.2%
Tài sản dài hạn khác	9.33	9.70	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	250	7.8%
Nợ ngắn hạn	239	220	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	113	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	6.08	85.2%
Nợ dài hạn	29.8	29.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,363	2,324	1.7%
Vốn chủ sở hữu	2,363	2,324	1.7%
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

